

Số: 54 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 22 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 504/QĐ-KCNĐN ngày 24/12/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất đèn tròn, đèn chùm, đèn tường, đèn bàn, đèn trần, quy mô 500.000 sản phẩm/năm (tương đương 950 tấn sản phẩm/năm)” của Công ty TNHH Chiếu sáng Artmax Việt Nam tại đường N4, KCN Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Chiếu sáng Artmax Việt Nam tại văn bản số 03-2024/ARTMAXVN ngày 01/4/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án tại đường N4, KCN Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Chiếu sáng Artmax Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất đèn tròn, đèn chùm, đèn tường, đèn bàn, đèn trần quy mô 500.000 sản phẩm/năm (tương đương 950 tấn sản phẩm/năm)” tại đường N4, KCN Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất đèn tròn, đèn chùm, đèn tường, đèn bàn, đèn trần, quy mô 500.000 sản phẩm/năm (tương đương 950 tấn sản phẩm/năm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường N4, KCN Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê một phần nhà xưởng số 14 với diện tích 2.800 m² của Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH MTV, Mã số doanh nghiệp: 3603931170 đăng ký lần đầu ngày 22/09/2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 7648175461 chứng nhận lần đầu ngày 14/9/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603931170.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất đèn tròn, đèn chùm, đèn tường, đèn bàn, đèn trần.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng thuê của dự án 2.800 m² (thuê một phần nhà xưởng số 14 của Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á).

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (công suất trung bình) theo Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: sản xuất đèn tròn, đèn chùm, đèn tường, đèn bàn, đèn trần với công suất 500.000 sản phẩm/năm (tương đương với 950 tấn sản phẩm/năm).

- Tóm tắt quy trình sản xuất của dự án: Chuẩn bị nguyên liệu → Cắt, tạo ren vật liệu → Uốn, dập thanh thép/mài tiện → Hàn nối → Mài → Kiểm tra → Xử lý bề mặt thép (bằng hóa chất hoặc bằng buồng phun cát) → Sấy khô → Sơn tĩnh điện dạng bột → Sấy khô → Kiểm tra → Sơn tĩnh điện ướt (nếu sản phẩm không đạt) → Gia công lắp ráp → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 22 tháng 4 năm 2024 đến ngày 22 tháng 4 năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo;
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á (thực hiện);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Quốc Ấn

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMТ-KCNDN ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á theo Hợp đồng trách nhiệm Bảo vệ môi trường ngày 22/11/2023.
- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh 2,56 m³/ngày.đêm được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn (Thể tích 6m³) để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á), công suất thiết kế 400 m³/ngày.đêm.

Toàn bộ lượng nước thải sản xuất phát sinh của Dự án sẽ được đơn vị chức năng thu gom và xử lý dưới dạng CTNH.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 6m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục sự cố tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn

vị cho thuê nhà xưởng; Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á), công suất thiết kế: 400 m³/ngày.đêm.

PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-KCNĐN ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống buồng phun sơn 1, 2. Lưu lượng tối đa: 10.000m³/giờ.

Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống sơn ướt. Lưu lượng tối đa: 6.000m³/giờ.

Nguồn số 03: Hoi hóa chất phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất (không có dòng thải).

Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt bằng cơ khí (Bụi sẽ được thu gom bằng thiết bị lọc bụi túi vải đi kèm với máy phun cát, không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải số 01: Ống thải sau hệ thống xử lý hấp thụ bụi, hơi dung môi công suất thiết kế 10.000 m³/giờ của buồng phun sơn tĩnh điện bột 1, 2. Tọa độ: (X=1183062; Y=410075).

Dòng khí thải số 02: Ống thải sau hệ thống xử lý bụi bằng màng nước, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ của hệ thống sơn ướt. Tọa độ: (X=1183048; Y=410092).

(Ghi chú: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 16.000 m³/giờ:

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v=0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	kỳ (theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).	động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).
3	n-Butyl Axetate	mg/Nm ³	950		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và $K_p=1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 2 buồng phun sơn tĩnh điện được thu gom bằng hệ thống đường ống nhánh kích thước Ø300mm, 400mm, đường ống chính Ø400mm bằng thép CT về hệ thống xử lý khí thải (công suất thiết kế 10.000m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø400mm, cao khoảng 12m tính từ mặt đất.

Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng sơn ướt (công suất thiết kế 6.000 m³/giờ) sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø400mm, cao khoảng 12m tính từ mặt đất.

Nguồn số 03: Hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất được thu gom bằng hệ thống đường ống nhánh kích thước Ø300mm, đường ống chính Ø400mm bằng composite về quạt hút (công suất thiết kế 5.000m³/giờ), sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước Ø400mm, cao khoảng 10m tính từ mặt đất.

Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt bằng cơ khí được thu gom bằng đường ống của máy kích thước Ø100mm về thiết bị lọc túi vải đi kèm với máy phun cát để thu gom.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: 02 hệ thống xử lý khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Buồng sơn 1 + 2 → Ống gió thu gom → Tháp rửa khí → Quạt hướng trục → Ống thải → Khí thải đạt giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 (m³/giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn ước (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi, bụi sơn → Màng nước → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 6.000 (m³/giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24 giờ, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn tĩnh điện, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống sơn ước, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn tĩnh điện với tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 1183062; Y(m) = 410075.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hệ thống sơn ước với tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 1183048; Y(m) = 410092.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Chủ dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phân A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chặt chẽ lưu lượng dòng khí thải, sử dụng nhật ký vận hành, lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-KCNĐN ngày 22 tháng 4
năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ khu vực mài, hàn;
- Nguồn số 2: Từ khu vực cắt;
- Nguồn số 3: Từ khu vực dập lỗ;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 1: Khu vực mài, hàn. Tọa độ: X = 1183002; Y = 411654.
- Nguồn số 2: Khu vực cắt (Tọa độ: X = 1183070,3; Y = 410377,7) và cắt lazer (Tọa độ: X = 1183094,8; Y = 410032,3).
- Nguồn số 3: Khu vực dập lỗ. Tọa độ: X = 1183072,0; Y = 410036,2.

Ghi chú: Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0 .

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **54** /GPMT-KCNĐN ngày **22** tháng **4**
năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 15.984,4 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu thải (thép) không lẫn với CTNH (Bao gồm phế liệu thải từ các công đoạn gia công cơ khí và sản phẩm không đạt chất lượng)	11 04 03	Rắn	TT-R	9.200
2	Cát thải từ công đoạn làm sạch bề mặt bằng cơ khí không chứa thành phần nguy hại (gồm: Cát, ghi, bụi kim loại)	07 03 18	Rắn	TT	104,6
3	Giấy, bì carton	11 04 03	Rắn	TT-R	50
4	Bao bì nylon	18 01 06	Rắn	TT-R	562
5	Các loại vật liệu đóng gói không đạt chất lượng và linh kiện lắp ráp	18 01 06	Rắn	TT-R	4.720
6	Bùn từ bể tự hoại	10 02 09	Bùn	TT	1.347,8
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					15.984,4

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 32.412 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Sản phẩm không đạt chất lượng thải (loại sau khi sơn)	11 04 01	Rắn	KS	240

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
2	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (Gồm các dung dịch hóa chất thải và nước thải từ quá trình làm sạch bề mặt bằng hóa chất)	07 01 06	Lỏng	KS	16.000
3	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Bao gồm các loại hóa chất dùng cho công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất)	19 05 03	Rắn/ lỏng	KS	300
4	Cặn sơn, sơn loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn/ lỏng	KS	600
5	Nước thải có các thành phần nguy hại (từ các hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi)	19 10 01	Lỏng	KS	13.824
6	Vật liệu lọc từ thiết bị lọc nước tuần hoàn của hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công nghệ sơn tĩnh điện bột	18 02 01	Rắn	KS	118
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	1.020
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải: Chủ yếu là bao bì chứa các loại hóa chất, sơn và dung môi pha sơn	18 01 03	Rắn	KS	255
9	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	10
10	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	5
11	Cát thải từ HTXL khí thải	18 02 01	Rắn	KS	40
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					32.412

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 5,622 tấn/năm.
- + Nhóm thực phẩm: 3,935 tấn/năm
- + Chất thải rắn sinh hoạt còn lại: 1,687 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 40m²)

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Khu lưu giữ CTNH có tôn bao quanh và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Khu có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 40m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, tường gạch, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Chủ dự án đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

- Chủ dự án sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng theo quy định.

2.3.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, tường gạch, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-KCNĐN ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Việt Tiến Đông Á, Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

14. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI